



VN-Index tăng 1,2%

Ngày báo cáo 24/8/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,2%

VN-Index tăng 1,2% (+20,7 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.788,8 điểm và ghi nhận chuỗi tăng 3 phiên liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 209 mã tăng, 121 mã giảm và 59 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 19,4 nghìn tỷ đồng.

- Diễn biến phân hóa ở các cổ phiếu ngân hàng, khi VPB (+2,5%) tăng mạnh trong khi CTG (-1,1%), LPB (-1,8%) và ACB (-1,1%) giảm.
- Ở nhóm Bất động sản, VIC (+4,6%), VHM (+2,4%), NVL (+1,5%) và KDH (+3,1%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Vật liệu HPG (+2,5%), DGC (+2,0%), HSG (+1,8%), NKG (+2,8%) và ACG (+2,2%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các nhà bán lẻ PNJ (+6,9%) và FRT (+2,8%), công ty tiện ích GAS (+1,8%), công ty dịch vụ tài chính SSI (+2,4%), và các công ty dầu khí BSR (+2,0%) và PVD (+4,0%).

Điểm tin

- Quốc hội thông qua Luật Phát triển Đô thị
- PHR: Ngày 11/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận cổ tức tiền mặt 1.400 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,3%) và cổ phiếu thưởng tỷ lệ 80%; ĐHCĐ bất thường dự kiến sẽ tổ chức vào ngày 16/10

Báo cáo trong ngày

- Ngành Năng lượng: Luật Dầu khí sửa đổi được thông qua, đẩy nhanh phê duyệt các dự án thượng nguồn và tạo cơ sở pháp lý cho điện gió ngoài khơi, lưu trữ carbon CCS
- GMD: KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.788,8	283,2	127,8
% Δ	1,2%	-0,3%	0,2%
- % Δ 1 tuần	3,5%	1,6%	-0,3%
- % YTD	0,2%	13,0%	5,8%
- % YOY	8,7%	3,9%	16,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	743,2	42,3	13,1
- TB 1 tháng (triệu)	657,2	32,8	14,7
- TB 1 năm (triệu)	1.003,2	64,7	25,2
- TB QTD	669,3	37,8	15,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,3%	-15,9%	-24,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	68,4	3,9	0,5
- Bán (triệu)	61,6	3,2	0,8
- GT ròng (triệu)	6,8	0,7	-0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	216	62	159
Mã giảm	123	72	113
Không đổi	91	167	586
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,8	18,3	51,3
P/E trượt 12T	12,2	10,4	14,2
LS cổ tức*	2,7%	5,2%	3,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.943,0	36.181	1.483,71
VN30F2M	1.938,0	258	2,43
VN30F1Q	1.934,9	600	4,19
VN30F2Q	1.937,7	265	0,42
VN100F1M	1.855,4	36	0,27
VN100F2M	1.823,5	1	0,00
VN100F1Q	1.848,9	31	0,06
VN100F2Q	1.858,9	16	0,01
USD/VND			
26.116			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp cận khu vực 1.790–1.800 điểm sau khi vượt vùng 1.750 điểm, qua đó duy trì tín hiệu tăng ngắn hạn. Tuy nhiên, để kéo dài nhịp tăng, chỉ số cần vượt vùng kháng cự 1.790–1.800 điểm nhằm mở ra khả năng hướng lên các mục tiêu cao hơn, gần nhất là vùng 1.850 điểm. Hỗ trợ trong phiên 25/08 nằm tại khu vực 1.775 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Quốc hội thông qua Luật Phát triển Đô thị

* Quốc hội đã thông qua Luật Phát triển Đô thị vào ngày 24/08/2026.

- Luật hướng đến tăng cường phân cấp, phân quyền và tính tự chủ, tạo lập môi trường để huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển cho các đô thị lớn, đặc biệt là TP.HCM.

- Luật được kỳ vọng sẽ thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân thông qua việc hoàn thiện cơ chế lựa chọn nhà đầu tư, khai thác giá trị gia tăng từ đất, phát triển TOD, không gian ngầm, tái thiết đô thị và các dự án PPP. Điều này đặc biệt quan trọng đối với TP.HCM trong bối cảnh nhu cầu đầu tư lớn cho hạ tầng, chỉnh trang đô thị, phát triển nhà ở xã hội, hạ tầng số, các trung tâm logistics, đổi mới sáng tạo.

- Hiệu lực: Theo dự thảo Luật trình Quốc hội, Luật dự kiến có hiệu lực từ ngày 1/10/2026; riêng quy định về quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo cơ chế mới của TP.HCM có hiệu lực từ ngày 1/9/2026.

- Phạm vi áp dụng: Các đô thị và khu kinh tế đặc biệt.

* Hiện Việt Nam có 2 đô thị loại đặc biệt là TP.HCM và Hà Nội, với Hà Nội áp dụng theo Luật Thủ đô, trong đó HĐND TP. Hà Nội sẽ quyết định việc áp dụng các quy định của Luật này. Đồng Nai và các đô thị khác chưa được công nhận là đô thị loại đặc biệt có thể được áp dụng một số cơ chế nhất định, tùy thuộc vào quy định và phê duyệt của Chính phủ.

* Các khu kinh tế đặc biệt hiện chưa được nêu cụ thể trong dự thảo Luật.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Tích cực trong dài hạn đối với các khu vực kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt là TP.HCM, khi việc phân cấp mạnh hơn và khung pháp lý rõ ràng hơn có thể giúp cải thiện hiệu quả triển khai và đẩy nhanh phát triển hạ tầng, phê duyệt dự án và hiện thực hóa giá trị đất. Điều này cũng có thể hỗ trợ tâm lý đối với các chủ đầu tư BĐS có quỹ đất và danh mục dự án tại TP.HCM, Đồng Nai và các khu vực khác trong phạm vi áp dụng, mặc dù tác động thực tế sẽ phụ thuộc vào các quy định hướng dẫn thi hành, đặc thù của từng dự án, năng lực của chủ đầu tư và triển vọng thị trường.

* Trong số các doanh nghiệp BĐS thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi, các chủ đầu tư có dự án đang xây dựng và/hoặc bán hàng tại TP.HCM bao gồm VHM (Green Paradise và Saigon Park), KDH (Gladia và The Solina), NLG (Mizuki Park), DXG (The Privé) và HDC (The Light City), trong khi tại Đồng Nai, NVL có Aqua City.

PHR: Ngày 11/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền để nhận cổ tức tiền mặt 1.400 đồng/cổ phiếu (lợi suất 2,3%) và cổ phiếu thưởng tỷ lệ 80%; ĐHCĐ bất thường dự kiến sẽ tổ chức vào ngày 16/10

* CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) vừa công bố ngày 11/09 là ngày giao dịch không hưởng quyền đối với:

- Cổ tức tiền mặt năm 2025 được chi trả ở mức 1.400 đồng/cổ phiếu, tương ứng lợi suất 2,3%, theo phương án đã được ĐHCĐ năm 2026 thông qua. Công ty dự kiến sẽ bắt đầu chi trả cổ tức từ ngày 15/10/2026.

- Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 80%, tương ứng tỷ lệ 10:8, sử dụng nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển, theo phương án đã được ĐHCĐ năm 2026 thông qua.

* PHR dự kiến sẽ tổ chức ĐHCĐ bất thường năm 2026 vào ngày 16/10/2026 để xem xét và thông qua việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh đã đăng ký và Điều lệ Công ty.

* Chúng tôi kỳ vọng các sửa đổi được đề xuất này có thể giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến việc hạ tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOL) gần đây của PHR từ 49% xuống 0% (xem [Bản tin chứng khoán ngày 05/08/2026](#) của chúng tôi), qua đó mở đường cho khả năng khôi phục lại giới hạn này.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 82.700 đồng/cổ phiếu đối với PHR.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Ngành Năng lượng: Luật Dầu khí sửa đổi được thông qua, đẩy nhanh phê duyệt các dự án thượng nguồn và tạo cơ sở pháp lý cho điện gió ngoài khơi, lưu trữ carbon CCS

* Quốc hội đã thông qua Luật Dầu khí sửa đổi vào ngày 23/8/2026 với tỷ lệ tán thành cao tuyệt đối, 473/475 đại biểu tham gia biểu quyết đồng ý. Luật sửa đổi sẽ thay thế Luật Dầu khí 2022 và có hiệu lực từ ngày 1/3/2027. Chúng tôi tin rằng đây là cơ sở pháp lý vững chắc để cơ chế đặc thù dành cho PVN được thông qua trong nửa cuối năm 2026.

* Các thay đổi chính có thể được nhóm thành 5 nội dung: (1) đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp và ủy quyền; (2) hoàn thiện khung pháp lý đối với hợp đồng dầu khí/PSC và các hoạt động dầu khí; (3) tăng cường các chính sách ưu đãi đầu tư; (4) thúc đẩy dịch vụ kỹ thuật công nghệ cao và năng lượng ngoài khơi; và (5) thiết lập khung pháp lý cho giảm phát thải khí nhà kính và thu hồi, lưu trữ carbon (CCS).

* Bốn mục tiêu cốt lõi của Luật Dầu khí 2026: (1) Tinh gọn khung pháp lý và giảm chi phí tuân thủ để khơi thông đầu tư; (2) Tăng cường an ninh năng lượng: gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác nhằm hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng GDP 10% của Việt Nam; (3) Thu hút đầu tư: thu hút thêm vốn nước ngoài và tư nhân vào chuỗi giá trị ngoài khơi và các dự án nước sâu; và (4) Nâng cao năng lực trong nước: tăng cường năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực EPC và dịch vụ kỹ thuật giá trị cao.

* Chúng tôi tin rằng Luật sửa đổi hỗ trợ dự báo của chúng tôi về chi đầu tư cho hoạt động thăm dò và khai thác (E&P) Việt Nam tăng mạnh mẽ, 40% YoY lên 2,8 tỷ USD vào năm 2027, sau mức tăng mạnh 67% YoY trong năm 2026. Quan điểm này được củng cố thêm bởi Rystad Energy, công ty tư vấn năng lượng quốc tế, với *dự báo chi tiêu đầu tư cho các dự án dầu khí ngoài khơi của Việt Nam đạt 11,5 tỷ USD trong giai đoạn 2026-2030, gần gấp 3 lần mức của 5 năm trước.*

* Chúng tôi kỳ vọng Luật sửa đổi sẽ hỗ trợ toàn bộ chuỗi giá trị dầu khí và phát triển năng lượng tái tạo ngoài khơi tại Việt Nam. Trong số các doanh nghiệp dầu khí niêm yết, chúng tôi kỳ vọng **PVS (MUA, lựa chọn hàng đầu của chúng tôi)** và **PVD (KHẢ QUAN)** sẽ là những doanh nghiệp hưởng lợi trực tiếp nhất từ khối lượng công việc lớn và liên tục hơn từ các hoạt động xây lắp ngoài khơi, khoan và dịch vụ giếng khoan. **GAS (MUA)** sẽ hưởng lợi gián tiếp khi tiến độ phát triển các mỏ khí được đẩy nhanh, qua đó hỗ trợ nhu cầu đầu tư đường ống và nguồn cung khí trong nước. Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, **PVS** cũng sẽ hưởng lợi với vai trò nhà thầu điện gió ngoài khơi, trong khi khung pháp lý hoàn thiện hơn cho năng lượng ngoài khơi có thể hỗ trợ triển khai các dự án điện gió ngoài khơi do các nhà đầu tư như **REE (MUA)**, **VinEnergy** và **HPG (MUA)** đề xuất.

GMD: KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026 - Cập nhật

Ngành	Cảng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	24/08/2026	TT Doanh thu	23%	24%	11%	4%
Giá hiện tại	78.000 VND	TT EPS cốt lõi*	24%	31%	14%	17%
Giá mục tiêu	95.800 VND	Biên LN gộp	45,7%	47,3%	47,7%	48,1%
Giá mục tiêu gần nhất	95.500 VND	Biên LN ròng	28,2%	42,4%	37,4%	42,3%
TL tăng	22,8%	EV/EBITDA**	10,3x	8,0x	7,0x	6,3x
Lợi suất cổ tức	2,8%	P/E cốt lõi*	17,8x	13,5x	11,9x	10,2x
Tổng mức sinh lời	+25,6%	P/B	2,5x	2,2x	2,0x	1,7x
GT vốn hóa	34,2 nghìn tỷ đồng				GMD	VNI
Room KN	3,1 nghìn tỷ đồng	P/E cốt lõi (trượt)*			16,1x	14,8x
GTGD/ngày (30n)	157,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			2,4x	1,8x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE*			16,9%	12,8%
SL cổ phiếu lưu hành	432,9 tr	ROA*			10,9%	2,0%
Pha loãng	432,9 tr	* Áp dụng lợi nhuận cốt lõi, loại trừ khoản lãi thoái vốn khỏi cảng và các khoản thu nhập/chi phí khác.				
		** EBITDA bao gồm lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết.				

* Chúng tôi tiếp tục duy trì khuyến nghị MUA đối với CTCP Tập đoàn Gemadept (GMD), với giá mục tiêu gần như không đổi ở mức 95.800 đồng/cổ phiếu.

* Việc điều chỉnh giá mục tiêu chủ yếu phản ánh: (1) WACC tăng từ mức 12,2% lên 12,9%, sau khi chúng tôi nâng giả định lãi suất phi rủi ro từ 6% lên 7%; và (2) loại bỏ phần định giá độc lập của các liên doanh CJ-GMD (trước đây là 540 tỷ đồng), sau thương vụ tái cơ cấu trong quý 2. Các tác động này được bù đắp bởi: (3) mức tăng 10% đối với định giá GML; (4) mức tăng 5% đối với dự báo mảng logistics giai đoạn 2028-30 nhờ hợp nhất liên doanh vận tải biển và Mekong Logistics; và (5) mức tăng thêm 627 tỷ đồng của số dư tiền mặt (phần lớn đến từ thương vụ tái cơ cấu nói trên).

* Chúng tôi điều chỉnh tăng định giá của GML nhờ: (1) mức tăng 3,3% đối với dự báo LNST năm 2026, do việc nâng 9,1% dự báo sản lượng lẫn át mức giảm 5,3% đối với dự báo lợi nhuận/TEU dựa trên KQKD 6T; (2) việc nâng giả định hiệu suất hoạt động tối đa dài hạn từ 115% lên 130%, dựa trên lịch sử liên tục khai thác vượt công suất thiết kế của GML (116% trong năm 2024, 129% trong năm 2025 và 147% trong 6T 2026 – nhờ nhiều biện pháp tối ưu hóa công suất); và (3) mức giảm 33% đối với giả định nợ vay ròng, sau khi cập nhật dư nợ cuối quý 2 từ công ty.

* Đối với năm 2026F, chúng tôi nâng 18% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS, chủ yếu do khoản lãi bất thường từ thương vụ tái cơ cấu trong quý 2. Đối với LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi, chúng tôi giữ nguyên dự báo, do tác động tích cực từ việc nâng 27% dự báo doanh thu logistics, mức tăng của lợi nhuận GML và mức giảm 5% đối với dự báo lợi ích CĐTS đã bù đắp cho mức giảm 7% đối với dự báo sản lượng tại Nam Đình Vũ (NDV) sau KQKD 6T kém tích cực.

* Tại giá thị trường hiện tại, GMD hiện đang giao dịch với mức P/E cốt lõi dự phóng năm 2026/27 lần lượt là 13,5 lần/11,9 lần và EV/EBITDA là 8,0 lần/7,0 lần, thấp hơn so với mức trung bình 5 năm của công ty. GMD cũng đang giao dịch với mức P/E thấp hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành, với EV/EBITDA các giai đoạn 12 tháng gần nhất/2026/27 (bao gồm thu nhập từ các công ty liên kết) lần lượt là 9,1 lần/8,0 lần/7,0 lần, nhìn chung thấp hơn so với mức trung vị 13,8 lần/13,3 lần/12,2 lần của các doanh nghiệp cùng ngành ngoài Trung Quốc.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Thoái vốn khỏi các tài sản không cốt lõi; hoạt động kéo dài chiều dài cầu cảng của GML; và dự địa tăng trưởng dài hạn từ việc GMD tham gia Trung tâm Tài chính Hàng hải Quốc tế (IMFC).

* **Rủi ro:** Chính sách thương mại bất lợi của Mỹ đối với Việt Nam so với các quốc gia xuất khẩu đối thủ.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	49	0,0	8.260	25.500	209%	0,0%	209%	KQ	17/01/25	23,4	5,6	11,5	0,8
KDH	Bất động sản	26%	797	3,8	18.550	42.600	130%	0,0%	130%	MUA	11/05/26	21,0	13,8	17,6	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.245	16,8	75.100	140.000	86%	5,6%	92%	MUA	17/08/26	15,6	9,4	10,9	3,1
NLG	Bất động sản	12%	455	2,2	24.500	45.800	87%	2,0%	89%	MUA	11/05/26	14,3	17,4	17,6	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	78	0,0	13.600	23.100	70%	3,7%	74%	MUA	12/04/24	9,1	5,4	15,1	0,7
HDG	Điện & Nước	34%	261	0,8	16.750	28.700	71%	0,0%	71%	MUA	16/07/26	10,0	12,5	17,6	1,0
DCM	Phân bón	44%	638	2,6	31.450	51.000	62%	7,9%	70%	MUA	25/05/26	9,2	5,7	11,5	1,5
HDC	Bất động sản	48%	111	0,6	12.600	21.400	70%	0,0%	70%	KQ	09/01/26	4,5	9,3	17,6	1,0
VGC	KCN	48%	702	0,7	40.900	66.800	63%	5,4%	69%	MUA	11/05/26	13,7	11,5	13,5	2,2
PTB	Công nghiệp	10%	125	0,1	32.500	52.000	60%	6,5%	66%	KQ	06/10/25	4,3	5,6	12,6	0,9
IDC	KCN	34%	523	1,4	32.700	51.200	57%	9,2%	66%	MUA	13/08/26	7,1	6,9	17,6	2,0
F88	Tài chính TT	43%	540	0,5	60.000	98.000	63%	0,0%	63%	MUA	25/06/26	18,4	11,3	17,0	4,7
DPG	Điện & Nước	30%	139	0,4	30.500	48.900	60%	2,0%	62%	MUA	11/06/26	9,4	9,8	13,5	1,2
HVN	Hàng không	21%	2.729	0,8	22.900	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,8	8,2	18,8	7,5
PLC	Dầu khí	49%	63	0,1	20.500	31.900	56%	4,9%	60%	MUA	12/09/25	122,0	6,6	11,5	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	9.461	10,4	31.800	50.000	57%	0,0%	57%	MUA	15/05/26	8,2	7,0	11,7	1,2
GEX	Điện & Nước	43%	1.316	15,5	26.250	40.500	54%	1,9%	56%	MUA	06/07/26	23,4	23,3	11,1	1,7
PVS	Dầu khí	33%	744	3,3	38.000	58.800	55%	0,0%	55%	MUA	10/08/26	13,2	11,0	13,2	1,3
MBB	Ngân hàng	1%	8.003	12,1	20.750	31.300	51%	2,4%	53%	MUA	21/05/26	7,2	6,0	11,7	1,4
HPG	VLXD	27%	7.196	20,4	22.250	32.700	47%	2,7%	50%	MUA	18/08/26	12,4	7,6	12,6	1,3
ACG	Gỗ	12%	184	0,0	31.900	45.800	44%	5,3%	49%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	12,6	1,1
VPB	Ngân hàng	7%	8.008	14,8	26.350	38.000	44%	1,9%	46%	MUA	18/05/26	8,7	6,8	11,7	1,2
NT2	Điện & Nước	39%	235	0,6	21.350	29.000	36%	9,4%	45%	MUA	10/08/26	5,7	6,1	11,7	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	3.916	11,5	70.000	101.200	45%	0,0%	45%	MUA	21/05/25	24,6	23,8	11,1	2,6
DXG	Bất động sản	32%	573	4,8	11.800	17.000	44%	0,0%	44%	MUA	12/06/26	61,0	63,9	17,6	1,1
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,7	0,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.265	1,7	46.100	59.000	28%	10,8%	39%	MUA	06/01/26	13,8	13,1	12,0	3,0

TCB	Ngân hàng	2%	8.536	19,6	31.450	42.600	35%	3,2%	39%	MUA	12/08/26	8,8	7,6	11,7	1,2
DXS	Bất động sản	43%	141	0,4	6.350	8.800	39%	0,0%	39%	KQ	11/06/26	10,8	9,4	17,6	0,6
PHR	Công nghiệp	-12%	316	0,8	60.800	82.700	36%	2,2%	38%	MUA	15/07/26	18,8	5,2	11,5	1,8
NVL	Bất động sản	45%	1.247	10,9	13.550	18.600	37%	0,0%	37%	MUA	18/06/26	16,8	21,9	17,6	0,7
BID	Ngân hàng	12%	10.994	6,1	36.900	50.500	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/26	9,7	9,0	11,7	1,5
VRE	Bất động sản	38%	2.202	5,6	25.300	34.200	35%	0,0%	35%	PHTT	29/05/26	8,9	10,4	17,6	1,2
MCH	Bán lẻ	84%	6.996	3,2	139.700	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,1	23,7	12,0	9,8
REE	Điện & Nước	0%	1.102	0,9	46.150	60.800	32%	2,2%	34%	MUA	20/08/26	11,4	10,1	11,1	1,3
AST	DV Hàng không	3%	130	0,0	62.900	80.600	28%	5,6%	34%	MUA	26/08/25	11,3	11,0	10,9	4,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.947	11,3	59.200	78.500	33%	0,0%	33%	MUA	18/05/26	15,2	12,8	11,7	2,0
VTP	GTVT	45%	419	1,8	54.200	71.800	32%	0,0%	32%	PHTT	25/05/26	22,6	27,0	11,1	4,7
DPM	Phân bón	47%	581	2,1	22.300	28.000	26%	6,7%	32%	PHTT	25/05/26	17,0	9,4	11,5	1,3
SZC	KCN	19%	135	0,3	19.550	24.700	26%	5,1%	31%	KQ	01/07/26	11,1	26,9	17,6	1,1
POW	Điện & Nước	46%	1.592	6,5	13.550	17.800	31%	0,0%	31%	MUA	17/08/26	17,4	8,7	11,7	1,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.551	5,0	14.600	18.600	27%	3,4%	31%	MUA	20/05/26	5,5	5,2	11,7	0,9
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	26.050	33.000	27%	3,8%	31%	KQ	13/07/26	29,6	20,2	11,1	1,4
KBC	KCN	42%	988	2,0	27.400	34.600	26%	3,6%	30%	MUA	20/08/26	12,3	12,9	17,6	1,0
FPT	CNTT	22%	4.689	20,2	71.400	90.300	26%	3,2%	30%	MUA	08/06/26	13,7	12,1	14,1	3,1
CTR	CNTT	43%	375	1,0	76.400	96.800	27%	2,0%	29%	KQ	14/04/26	14,6	12,5	13,5	4,4
PPC	Điện & Nước	45%	110	0,0	8.960	11.000	23%	5,6%	28%	KQ	10/12/25	17,6	8,9	11,7	0,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.834	1,1	64.500	81.000	26%	1,6%	27%	MUA	11/06/26	17,2	12,9	15,1	1,8
PVT	Dầu khí	35%	409	3,0	20.650	25.200	22%	4,8%	27%	MUA	13/08/26	9,8	6,9	11,1	1,2
GMD	GTVT	10%	1.285	6,2	77.500	95.500	23%	3,2%	26%	MUA	25/05/26	21,0	13,7	11,1	2,5
SSI	Chứng khoán	70%	2.443	21,1	21.250	25.800	21%	4,7%	26%	MUA	16/07/26	12,4	13,6	17,0	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	90%	194	0,3	52.600	61.900	18%	6,7%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,5	7,6	2,0
SCS	DV Hàng không	22%	168	0,2	45.750	51.200	12%	12,0%	24%	PHTT	13/01/26	5,8	6,2	18,8	2,8
SIP	KCN	47%	464	0,3	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,6	2,5
ACB	Ngân hàng	6%	5.002	10,9	22.500	27.100	20%	3,1%	24%	MUA	21/05/26	7,5	6,5	11,7	1,3
BMP	VLXD	18%	454	0,6	144.700	163.000	13%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,5	4,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,3	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	8,9	6,7	12,0	1,6

HDB	Ngân hàng	5%	5.253	16,8	27.400	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,7	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	1.010	4,8	147.500	180.100	22%	0,0%	22%	MUA	17/06/26	31,6	22,0	10,9	5,5
DGC	Công nghiệp	45%	639	1,2	43.900	52.100	19%	2,3%	21%	KQ	20/07/26	5,9	8,7	11,5	1,1
PC1	Điện & Nước	42%	323	1,5	20.500	24.700	20%	0,0%	20%	KQ	21/07/26	9,1	13,9	13,5	1,3
BWE	Điện & Nước	47%	410	0,3	42.600	49.600	16%	3,1%	19%	KQ	14/08/26	11,0	11,2	11,7	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	5.059	12,3	63.200	70.300	11%	6,3%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,1	12,0	4,1
NKG	VLXD	45%	211	0,7	11.200	13.100	17%	0,0%	17%	PHTT	18/04/25	25,4	8,7	12,6	0,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	425	0,7	53.000	58.600	11%	5,7%	16%	KQ	30/07/26	8,4	7,8	12,0	1,2
DHC	Công nghiệp	15%	146	0,6	35.800	40.100	12%	3,6%	16%	MUA	16/12/25	8,8	8,5	12,6	1,5
ACV	Hàng không	47%	5.749	0,8	42.100	48.000	14%	0,0%	14%	PHTT	18/05/26	13,5	13,3	11,1	2,0
PNJ	Bán lẻ	4%	836	11,0	42.650	46.500	9%	4,7%	14%	PHTT	12/07/26	8,3	7,5	7,6	1,6
PVD	Dầu khí	41%	688	6,6	19.350	22.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/08/26	12,0	19,6	13,2	1,0
VIB	Ngân hàng	2%	1.923	6,4	14.750	16.100	9%	3,4%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,9	11,7	1,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.852	3,9	38.050	41.100	8%	3,2%	11%	MUA	13/10/25	19,7	16,5	13,2	1,9
GAS	Dầu khí	47%	7.856	4,4	85.000	90.000	6%	3,5%	9%	MUA	29/07/26	18,9	16,1	11,7	3,0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.255	9,1	27.400	29.250	7%	2,6%	9%	MUA	07/08/26	26,5	6,8	13,2	1,9
DGW	Bán lẻ	25%	363	1,9	42.800	45.400	6%	2,3%	8%	KQ	18/06/26	17,3	14,7	10,9	2,6
VHM	Bất động sản	43%	23.096	35,1	73.400	76.900	5%	0,0%	5%	PHTT	29/05/26	14,4	11,0	17,6	2,3
TDM	Điện & Nước	49%	273	0,9	58.300	57.700	-1%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,5	33,4	11,7	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.794	0,8	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,1	2,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.934	2,6	32.200	32.100	-0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,2	18,8	11,5	2,1
HSG	VLXD	46%	342	0,8	11.050	10.400	-6%	4,5%	-1%	PHTT	18/04/25	14,2	15,2	12,6	0,8
STB	Ngân hàng	19%	5.409	12,0	74.900	73.500	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/05/26	26,3	23,6	11,7	2,3
OIL	Dầu khí	6%	551	1,1	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,7	30,5	13,2	1,3
VJC	Hàng không	24%	3.668	12,5	124.500	114.000	-8%	0,0%	-8%	KQ	15/03/24	34,7	13,9	18,8	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.618	9,1	49.100	39.300	-20%	2,0%	-18%	KKQ	18/11/25	13,0	13,6	11,7	3,4
VIC	Bất động sản	45%	63.776	39,2	214.500	110.000	-49%	0,0%	-49%	BÁN	12/06/26	141,2	60,8	17,6	9,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	139.143	2.840	20	14,4	11,3	9,1	15,4	1,6	23,3	16,5	11,9	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	19	13.487	710	2	10,7	11,4	9,7	13,6	1,9	18,3	14,4	12,6	1,8	2,6%
PHÙ HỢP TT	14	53.009	3.786	3	17,8	15,4	13,0	16,8	2,3	18,5	17,7	15,3	2,6	3,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.618	5.618	0	15,9	13,0	13,6	10,4	3,4	15,9	13,0	13,6	3,4	2,0%
BÁN	1	63.776	63.776	1	134,1	141,2	60,8	72,4	9,8	134,1	141,2	60,8	9,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	275.032	3.274	26	18,7	15,5	12,4	16,8	2,2	22,6	17,7	13,2	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.706	7.392	11	11,2	9,7	8,4	12,8	1,5	10,9	10,4	9,2	1,6	1,8%
Bảo hiểm	2	1.912	956	1	21,9	16,6	12,2	21,2	1,7	16,3	13,2	9,2	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.443	2.443	1	17,0	12,4	13,6	15,1	1,6	17,0	12,4	13,6	1,6	4,7%
Tài chính thay thế	1	540	540	0	37,6	18,4	11,3	30,0	4,7	37,6	18,4	11,3	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	28.134	2.164	4	17,9	15,5	13,5	20,5	3,4	22,7	15,5	13,2	3,3	5,4%
CNTT	1	4.689	4.689	1	16,7	13,7	12,1	17,4	3,1	16,7	13,7	12,1	3,1	3,2%
Bất động sản	9	92.398	10.266	2	58,2	37,0	26,1	26,2	4,1	35,7	32,5	24,2	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.202	2.051	1	15,7	12,5	7,9	17,7	1,3	13,6	15,5	10,2	1,7	4,5%
Điện & Nước	12	6.019	502	1	20,5	13,2	11,3	17,9	1,3	25,8	15,2	13,8	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.638	1.864	2	25,8	19,0	10,7	21,1	2,0	35,5	28,2	12,9	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.142	228	0	7,3	6,5	7,9	8,8	1,1	11,2	10,5	7,3	1,1	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.061	1.152	1	22,8	16,6	13,7	19,1	1,9	22,2	13,9	13,1	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	14.149	2.021	1	13,6	15,2	12,0	18,0	2,9	17,0	16,9	13,3	4,0	3,0%
TỔNG CỘNG	84	275.032	3.274	26	18,7	15,5	12,4	16,8	2,2	22,6	17,7	13,2	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bút phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	30%	MUA		Lợi nhuận báo cáo vượt dự báo nhờ khoản lãi thoái vốn một lần; lợi nhuận cốt lõi tăng 19% QoQ và 17% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	15%	KQ		Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	52%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 221% YoY nhờ khoản lãi thoái vốn bất thường
NLG	-53%	-18%	MUA		Doanh số bán BĐS và lợi nhuận quý 2 thấp hơn dự kiến; dự báo đang được xem xét
VHM	372%	31%	PHTT		Giao dịch bán lô lớn thúc đẩy KQKD 6T 2026, với LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS hoàn thành lần lượt 88% và 52% dự báo cả năm
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026

VRE	33%	-14%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2026 tăng mạnh 33% YoY, phù hợp với kỳ vọng
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.788,78	20,66
VN 30	1.942,00	14,21
VN Mid	1.972,74	16,22
VNSmall	1.271,91	8,26

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	283,19	-0,88
HNX30	463,11	2,16
VNX Allshare	2.873,30	25,37

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,75	0,23

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.129,4	21,3%
Khối ngoại mua	1.785,3	9,2%
Khối ngoại bán	1.609,0	8,3%
Tổng giao dịch	19.409,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	14,7	1,3%
Khối ngoại mua	101,9	9,2%
Khối ngoại bán	82,3	7,4%
Tổng giao dịch	1.105,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	6,5	1,9%
Khối ngoại mua	12,2	3,6%
Khối ngoại bán	21,4	6,3%
Tổng giao dịch	342,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXS	410	6,9%
PNJ	2.750	6,9%
QCG	700	6,9%
TCH	850	6,9%
NTL	800	6,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	700	5,6%
VGS	600	3,3%
PVS	1.000	2,7%
PVC	300	2,5%
DTD	200	1,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MVN	2.957	4,4%
OIL	419	3,1%
TV1	607	3,1%
TVN	280	3,0%
MSR	1.279	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LPS	-2.050	-6,9%
HVH	-400	-3,6%
GEL	-800	-2,6%
KOS	-850	-2,4%
BVH	-1.400	-2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSI	-300	-3,3%
SHS	-300	-1,9%
BVS	-500	-1,8%
NVB	-200	-1,6%
DXP	-200	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
V68	-3.112	-11,9%
HTM	-1.323	-10,8%
F88	-2.366	-3,7%
CQN	-653	-2,1%
CLI	-341	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.297,5
MSB	935,3
VIC	766,7
SSI	712,3
HPG	667,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	269,5
SHS	251,6
PVS	185,3
MBS	87,7
IDC	58,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HTM	150,6
MSR	95,8
OIL	49,6
ACV	35,1
VGI	30,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNT	4.914.311	68.631
SAM	25.881.230	965.912
KOS	4.628.021	267.935
OPC	4.320.602	360.718
SHI	4.814.105	738.785
BKG	1.450.406	254.326
SJS	2.573.133	482.667
MSB	58.512.260	12.012.753
HHS	4.624.282	1.084.120
PTB	307.159	80.434

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TTH	573.254	107.365
CEO	20.657.659	5.986.540
PLC	364.464	121.795
DTD	360.136	125.516
PVC	872.499	431.450
PVS	4.877.261	2.451.658
VGS	211.830	107.850
VHE	262.664	157.645
PVB	130.844	80.269
IDC	1.747.580	1.091.367

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSH	355.301	103.477
DGT	246.055	93.649
VTD	1.072.573	485.268
F88	377.032	203.472
HNM	516.818	278.977
OIL	3.565.579	2.080.737
ACV	833.843	505.301
MSR	2.158.885	1.420.012
HBC	883.311	590.592
CLI	446.030	310.658

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.586		17,6	2,0	13,5%
TCX	4.334	91,0%	18,2	2,5	13,7%
VCK	2.830	96,4%	15,8	2,4	17,2%
SSI	2.442	69,8%	12,1	1,6	13,4%
VPX	1.838	95,9%	8,9	1,3	16,2%
LPS	1.486	100,0%	33,0	2,2	7,0%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	589		11,3	1,4	13,0%
BVH	1.833	21,6%	14,4	1,8	13,2%
PVI	658	43,1%	13,0	1,9	15,2%
BIC	166	7,6%	10,1	1,3	13,1%
VNR	148	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	139	82,8%	10,9	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.751		17,5	3,3	23,2%
ACV	5.747	47,3%	13,4	2,0	15,8%
MVN	3.253	0,0%	30,8	5,5	19,0%
VEA	1.793	47,6%	6,1	2,0	28,0%
GEE	1.648	49,1%	12,1	5,3	45,6%
GEX	1.315	43,5%	25,0	1,7	7,5%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.814		18,3	4,3	24,6%
MCH	6.994	84,4%	25,7	9,8	40,1%
VNM	5.058	50,3%	12,1	4,1	33,9%
MSN	3.914	76,0%	15,1	2,6	19,4%
SAB	2.264	41,2%	12,4	3,0	22,3%
SBT	838	80,3%	26,4	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.817		14,2	1,5	13,8%
BSR	5.253	47,8%	7,0	1,9	30,2%
PLX	1.851	5,8%	15,0	1,9	12,5%
PVS	744	33,1%	9,2	1,3	14,0%
PVD	687	41,4%	16,2	1,0	6,5%
OIL	551	6,4%	23,7	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.478		11,4	2,1	19,5%
GAS	7.853	46,9%	16,1	3,0	18,9%
POW	1.592	45,6%	6,5	1,0	16,5%
REE	1.102	0,0%	10,9	1,3	12,6%
PGV	1.017	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	825	0,0%	18,3	3,9	21,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.755		88,6	5,4	28,6%
VIC	63.754	44,9%	73,5	9,8	14,8%
VHM	23.088	43,5%	7,6	2,3	32,7%
KSF	2.694	50,0%	4,6	3,3	77,4%
VRE	2.201	37,9%	7,9	1,2	15,0%
THD	2.037	48,9%	349,4	10,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.185		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.941	9,9%	11,9	2,0	17,9%
BID	10.990	12,5%	8,7	1,5	18,2%
CTG	9.457	5,3%	6,2	1,2	21,9%
TCB	8.534	2,0%	8,2	1,2	15,7%
VPB	8.005	7,2%	7,0	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.948		26,2	4,6	20,8%
VPL	5.280	42,7%	46,3	3,1	7,7%
MWG	4.244	0,0%	11,3	3,1	29,2%
DMX	3.820	39,7%	15,1	5,6	0,0%
VJC	3.666	23,9%	44,0	3,6	8,6%
HVN	2.728	21,4%	14,6	7,5	58,8%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.196		12,8	2,6	25,1%
HPG	7.193	27,4%	8,1	1,3	17,4%
GVR	4.932	12,4%	18,1	2,1	12,2%
MSR	1.878	99,5%	20,1	3,4	19,0%
KSV	1.339	0,0%	9,9	5,3	62,9%
DGC	638	45,1%	7,8	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	250		36,1	2,9	15,7%
DHG	481	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	229	5,4%	16,6	2,6	15,6%
DHT	197	9,3%	128,3	4,7	3,7%
DBD	179	83,4%	16,1	2,7	16,6%
DVN	164	-0,0%	6,4	1,1	18,4%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.022		20,1	1,4	10,7%
FPT	4.687	21,6%	12,2	3,1	26,5%
CMG	219	13,6%	14,5	1,7	12,3%
SAM	93	48,5%	21,4	0,6	2,8%
ELC	63	45,8%	12,3	1,2	10,5%
SGT	50	-5,5%	40,1	0,6	1,5%

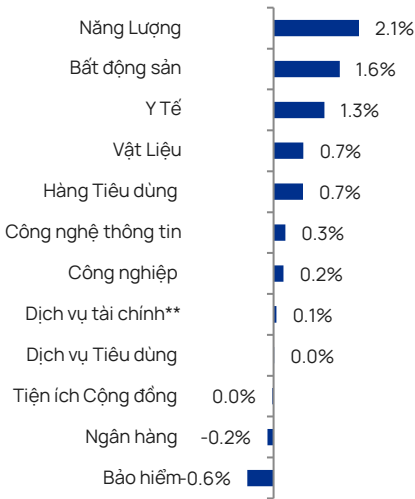
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

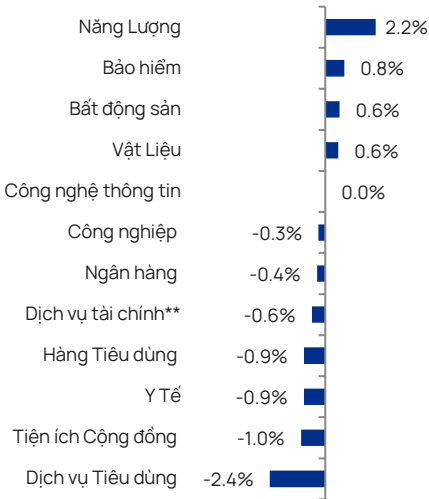
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

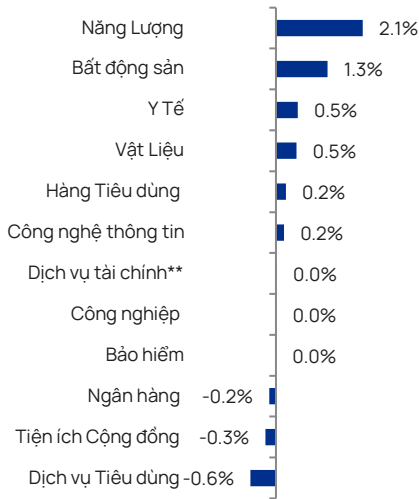
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



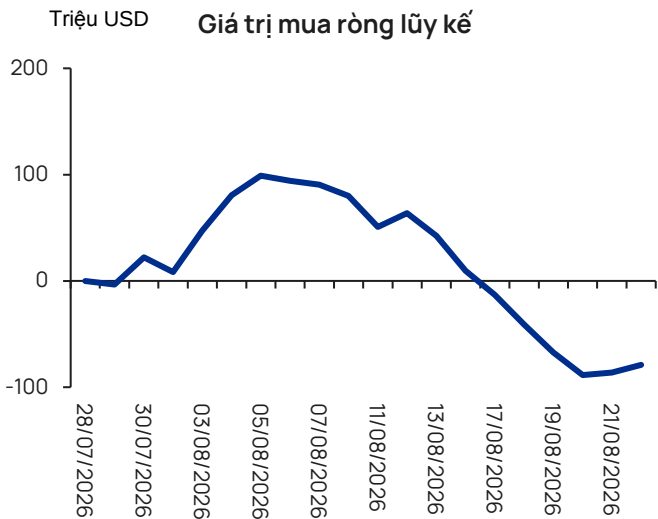
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

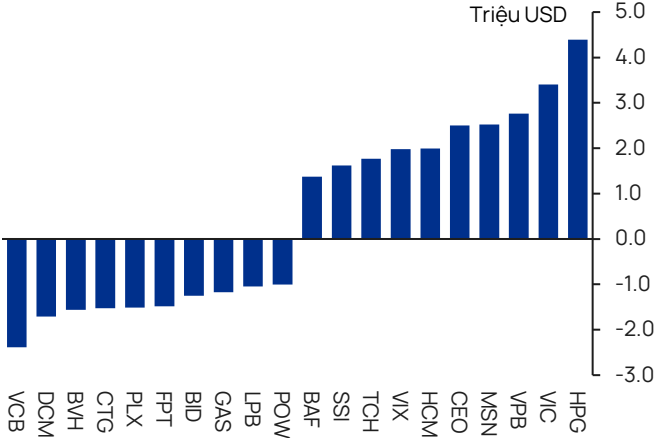


GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

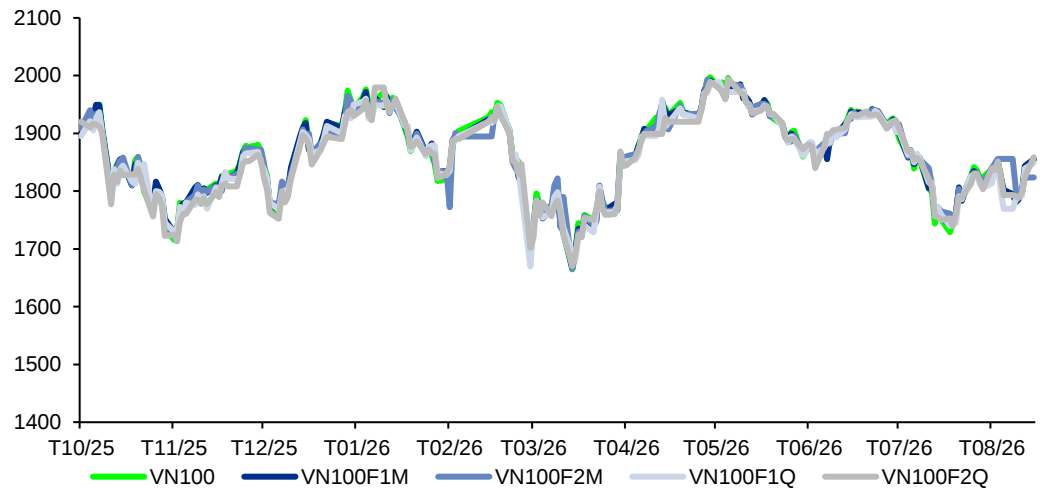
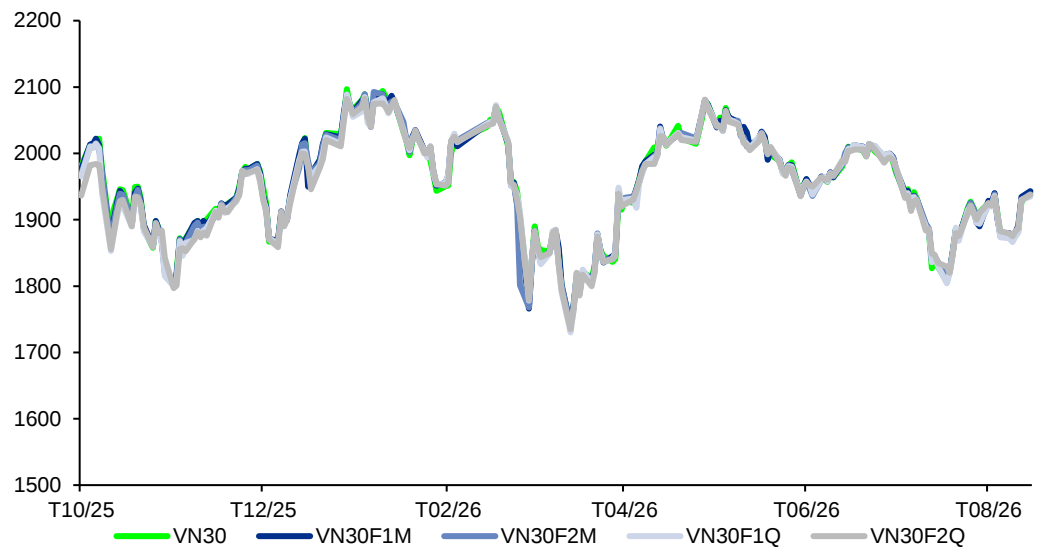
Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.943,0	8,8	0,5%	1,0
VN30F2M	1.938,0	8,0	0,4%	-4,0
VN30F1Q	1.934,9	4,8	0,2%	-7,1
VN30F2Q	1.937,7	8,2	0,4%	-4,3
VN100F1M	1.855,4	11,7	0,6%	1,4
VN100F2M	1.823,5	0,0	0,0%	-30,5
VN100F1Q	1.848,9	9,9	0,5%	-5,1
VN100F2Q	1.858,9	34,7	1,9%	4,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.181	-6,7%	199,43	-29,0%
VN30F2M	258	66,5%	0,33	-22,9%
VN30F1Q	600	-28,3%	0,57	131,0%
VN30F2Q	265	7,3%	0,06	26,7%
VN100F1M	36	0,0%	0,04	-57,3%
VN100F2M	1	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	31	0,0%	0,01	-18,2%
VN100F2Q	16	0,0%	0,00	-90,0%

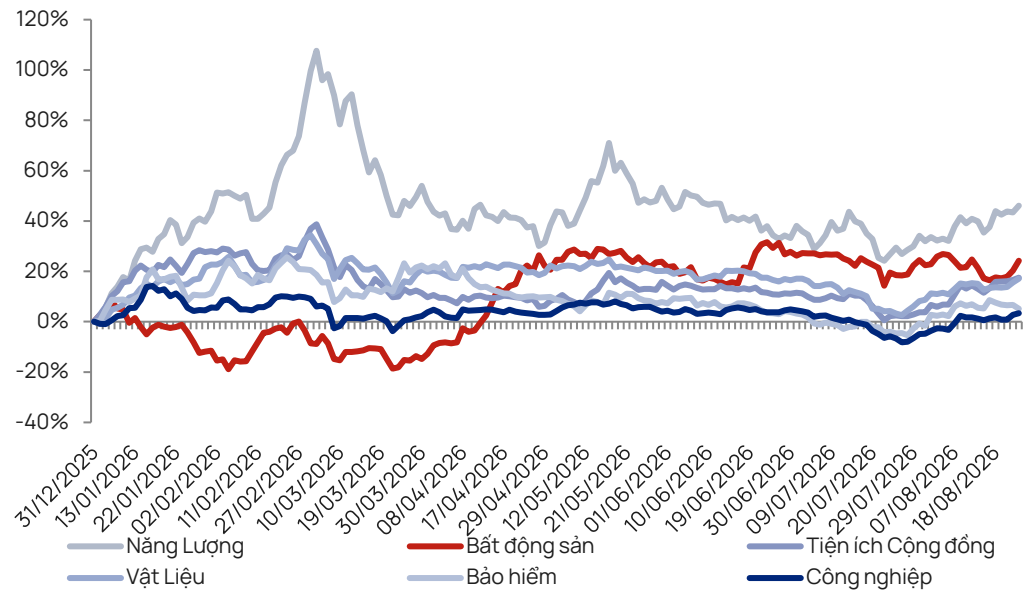


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

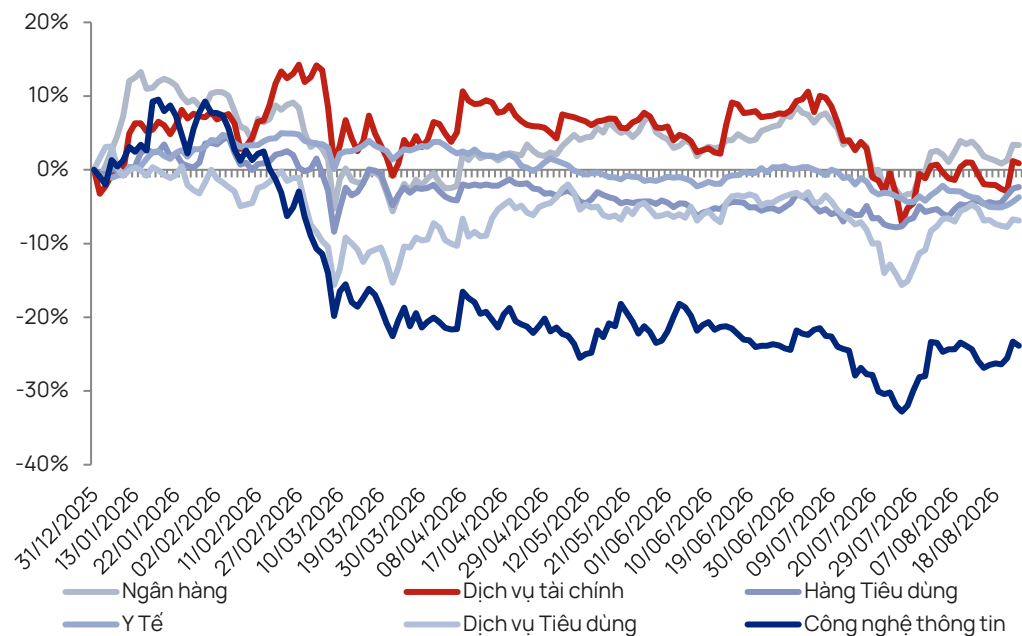
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



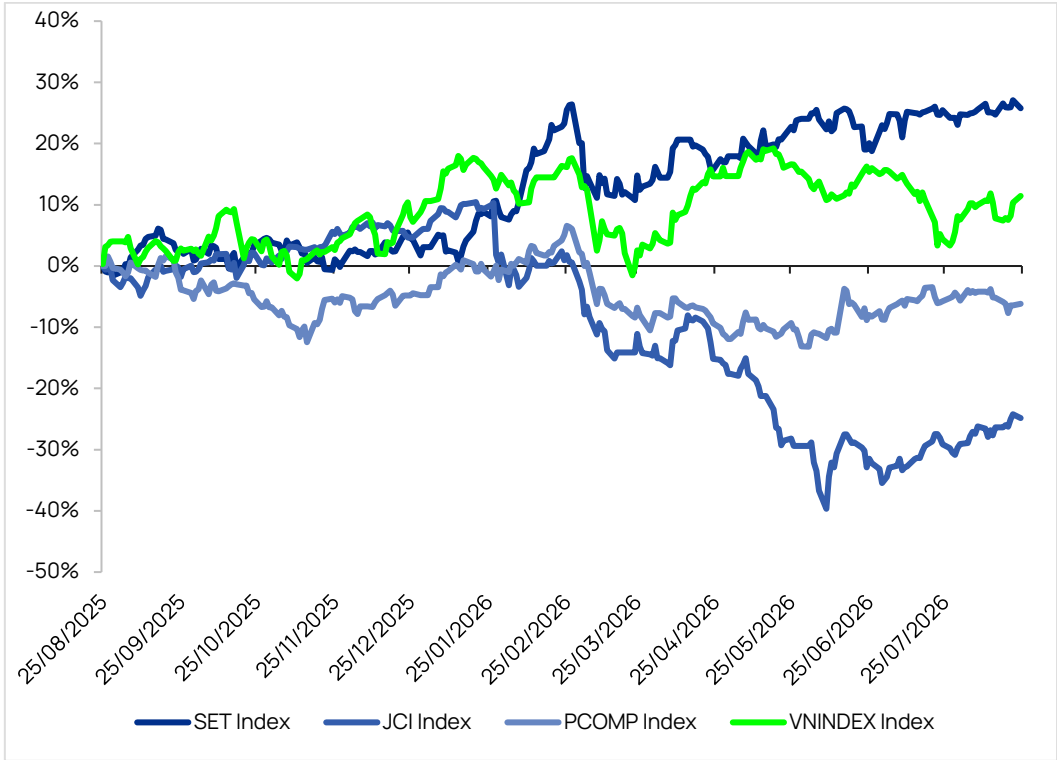
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



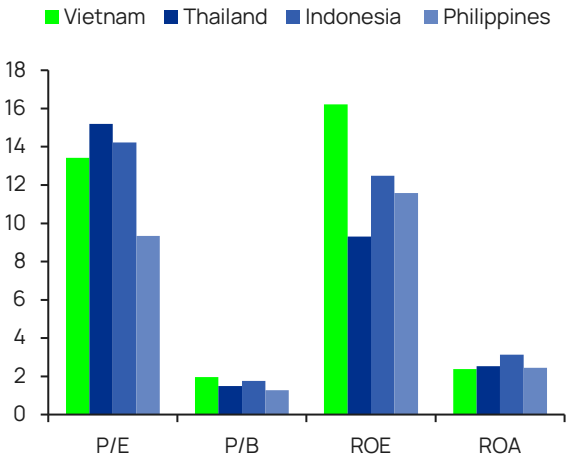
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	14,2	9,3	13,4
P/B	1,5	1,8	1,3	2,0
ROE (%)	9,3	12,5	11,6	16,2
ROA (%)	2,5	3,1	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	615,9	632,7	144,6	319,1
GTGD trung bình, tr USD	1.671,8	1.155,5	80,3	864,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.976,8	-4.082,8	-287,5	-3.488,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(171,7)	126,0	(30,9)	(80,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,61%	6,85%	6,90%	4,26%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.